

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 2)
dự án hệ thống thủy lợi Ba Veng thuộc xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2057/QĐ-UBND ngày 21/7/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án hệ thống thủy lợi Ba Veng thuộc xã Minh Tâm, huyện Bình Long (nay là huyện Hớn Quản);

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 804/TTr-STNMT ngày 27/12/2010, theo Tờ trình số 131/TTr-HND ngày 17/12/2010 của Hội đồng Bồi thường GPMB công trình hệ thống thủy lợi Ba Veng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 2) dự án hệ thống thủy lợi Ba Veng thuộc xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, cụ thể như sau:

1. Danh sách các hộ theo phương án:

- Gồm 59 hộ gia đình, cá nhân;
- Có 59 biên bản;
- Có 59 hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ.

2. Tổng diện tích: 186.076,50 m².

Trong đó:

- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm: 176.341,38 m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 9.735,12 m².

3. Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ: **4.250.708.000 đồng** (Bốn tỷ, hai trăm năm mươi triệu, bảy trăm lẻ tám ngàn đồng);

Trong đó:

- Chi phí bồi thường về đất: 3.349.377.000 đồng;
- Chi phí bồi thường về cây trồng: 874.831.000 đồng;
- Chi phí hỗ trợ: 26.500.000 đồng.

(Có bảng tổng hợp kèm theo)



Điều 2. Các ông/bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản, Chủ tịch Hội đồng Bồi thường GPMB công trình hệ thống thủy lợi Ba Veng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

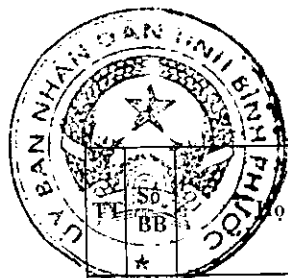
- CT, PCT;
- Như Điều 2;
- LĐVP, phòng: KT, SX;
- Lưu: VT, 377.16K



Nguyễn Văn Lợi

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB (ĐỢT 2)
DỰ ÁN: HỆ THỐNG THỦY LỢI BA VENG
(Kèm theo Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Số BB	Họ và tên	Địa chỉ	DIỆN TÍCH ĐẤT GIẢI TỎA (m2)			GIÁ TRỊ THIẾT HẠI (đồng)				HỖ TRỢ (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)
				Tổng DT	NNLN	NTTS	Đất	Nhà	Vật KT	Cây trồng	Hỗ trợ	
1	5	Thị Sơn	An Phú - Bình Long - Bình Phước	3.112,90	3.112,90	-	56.032.200	-	-	38.105.000	1.200.000	95.337.200
2	23	Trần Thị Dũng	Trà Giang - Kiên Xương - Thái Bình	1.833,40	1.017,30	816,10	33.001.200	-	-	11.232.000	-	44.233.200
3	47	Điều Hồ	An Lộc - Bình Long - Sông Bé	998,10	998,10	-	17.965.800	-	-	4.250.000	-	22.215.800
4	55	Thị Hê	An Lộc - Bình Long - Bình Phước	889,50	889,50	-	16.011.000	-	-	3.120.000	-	19.131.000
5	35	Điều Lông	Sóc Rul, An Lộc, Bình Long, Sông Bé	5.090,80	5.090,80	-	91.634.400	-	-	34.240.000	-	125.874.400
6	25	Nguyễn Văn Tư	An Lộc - Bình Long - Sông Bé	946,40	946,40	-	17.035.200	-	-	3.040.000	-	20.075.200
7	56	Đỗ Bá Phúc	An Lộc - Bình Long - Bình Phước	1.497,20	1.497,20	-	26.949.600	-	-	-	-	26.949.600
8	18	Phạm Văn Mừng	Mình Sơn - Ngọc Lặc - Thanh Hóa	1.729,10	1.729,10	-	31.123.800	-	-	5.960.000	-	37.083.800
9	7	Điều Đe	An Lộc - Bình Long - Sông Bé	1.622,60	1.622,60	-	29.206.800	-	-	5.320.000	-	34.526.800
10	3	Nguyễn Văn Oánh	An Phú - Bình Long - Sông Bé	3.702,60	3.702,60	-	66.646.800	-	-	14.360.000	3.400.000	84.406.800
11	40	Điều Nhấn	An Phú - Bình Long - Bình Phước	2.268,40	2.268,40	-	40.831.200	-	-	7.450.000	1.200.000	49.481.200
12	9	Thị Vĩ	An Phú - Bình Long - Bình Phước	431,90	431,90	-	7.774.200	-	-	1.400.000	-	9.174.200
13	19	Nguyễn Văn Phúc	Phúc Thành - Kinh Môn - Hải Dương	410,10	410,10	-	7.381.800	-	-	1.800.000	1.000.000	10.181.800
14	16	Điều Lịch + Thị Yoi	Thanh Bình - Bình Long - Sông Bé	6.868,40	6.868,40	-	123.631.200	-	-	24.370.000	-	148.001.200
15	33	Điều Ngô	An Lộc - Bình Long - Sông Bé	6.425,70	6.332,70	93,00	115.662.600	-	-	32.090.000	4.200.000	151.952.600
16	14	Huỳnh Văn Tây	An Lộc - Bình Long - Bình Phước	2.861,90	2.861,90	-	51.514.200	-	-	13.590.000	-	65.104.200
17	1	Điều Đanh	Mình Đức - Bình Long - Sông Bé	390,60	390,60	-	7.030.800	-	-	2.400.000	-	9.430.800
18	27	Nguyễn Văn Đồng	P. Hưng Chiên - Bình Long-BP	4.832,00	4.473,20	358,80	86.976.000	-	-	15.120.000	-	102.096.000
19	17	Mai Văn Hiền	An Phú - Bình Long - Bình Phước	1.755,30	1.755,30	-	31.595.400	-	-	7.920.000	-	39.515.400
20	24	Phan Hữu Tinh	An Lộc - Bình Long - Sông Bé	242,40	242,40	-	4.363.200	-	-	2.100.000	-	6.463.200
21	48	Điều Khô	An Lộc - Bình Long - Sông Bé	455,50	455,50	-	8.199.000	-	-	1.540.000	-	9.739.000
22	49	Điều Đình	An Phú - Bình Long - Bình Phước	2.036,20	2.036,20	-	36.651.600	-	-	9.060.000	1.500.000	47.211.600
23	11	Nguyễn Văn Việt	Hợp Thành - Thủy Nguyên - Hải Phòng	891,70	891,70	-	16.050.600	-	-	3.080.000	-	19.130.600
24	37	Thị Tép + Điều Giác	An Lộc - Bình Long - Sông Bé	8.724,70	7.539,70	1.185,00	157.044.600	-	-	34.165.000	2.100.000	193.309.600
25	30	Nguyễn Thị Bạch Ngọc	An Phú - Bình Long - Sông Bé	4.417,50	4.417,50	-	79.515.000	-	-	63.050.000	1.500.000	144.065.000
26	10	Hoàng Văn Sáng	Thái Thành - Thái Thụy - Thái Bình	183,30	183,30	-	3.299.400	-	-	500.000	-	3.799.400
27	2	Điều Phong	Mình Đức - Bình Long - Sông Bé	1.948,60	1.948,60	-	35.074.800	-	-	9.120.000	-	44.194.800
28	29	Trương Nam Tiến	Mình Đức - Bình Long - Bình Phước	14.002,40	11.889,30	2.113,10	252.043.200	-	-	55.715.000	1.800.000	309.558.200
29	50	Điều Dim	An Lộc - Bình Long - Sông Bé	1.194,90	1.194,90	-	21.508.200	-	-	2.608.000	-	24.116.200
30	13	Hà Thị Thê	Mình Tâm - Bình Long - Bình Phước	104,00	104,00	-	1.872.000	-	-	1.330.000	-	3.202.000
31	39	Ngô Thị Thoa	Bình An - An Phước- Bình Long	1.437,10	1.437,10	-	25.867.800	-	-	5.925.000	-	31.792.800



STT Số BB Họ và tên			Địa chỉ	DIỆN TÍCH ĐẤT GIẢI TỎA (m2)			GIÁ TRỊ THIẾT HẠI (đồng)				HỖ TRỢ (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)
				Tổng DT	NNLN	NTTS	Đất	Nhà	Vật KT	Cây trồng	Hỗ trợ	
32	51	Thị Ly	An Phú - Bình Long - Bình Phước	7.525,30	7.525,30	-	135.455.400	-	-	30.900.000	1.500.000	167.855.400
33	45	Tạ Quang Thanh	Đông Sơn - Thuỷ Nguyên - Hải Phòng	1.182,10	1.182,10	-	21.277.800	-	-	3.615.000	600.000	25.492.800
34	20	Điều Cảnh	An Phú - Bình Long - Bình Phước	720,80	720,80	-	12.974.400	-	-	4.525.000	-	17.499.400
35	36	Lưu Thị Hoà	An Lộc - Bình Long - Bình Phước	2.293,20	793,20	1.500,00	41.277.600	-	-	1.800.000	-	43.077.600
36	34	Nguyễn Văn Khánh	Bình Long - Bình Phước	11.436,60	10.830,30	606,30	205.858.800	-	-	86.476.000	-	292.334.800
37	38	Điều Lương	An Phú - Bình Long - Bình Phước	544,10	544,10	-	9.793.800	-	-	-	500.000	10.293.800
38	44	Đoàn Thị Hồng Yến	An Khương - Bình Long - Sông Bé	1.899,00	1.899,00	-	34.182.000	-	-	6.660.000	1.500.000	42.342.000
39	21	Trương Quốc Hùng	Minh Tâm - Bình Long - Bình Phước	2.718,90	2.446,80	272,10	48.940.200	-	-	14.650.000	1.000.000	64.590.200
40	28	Nguyễn Thị Thanh Mai (công ty cổ phần thể kỷ)	Minh Tâm - Bình Long - Bình Phước	21.446,00	19.372,20	2.073,80	386.028.000	-	-	96.920.000	-	482.948.000
41	43	Nguyễn Văn Bằng	Chính Mỹ - Thuỷ Nguyên - Hải Phòng	2.572,60	2.572,60	-	46.306.800	-	-	12.780.000	300.000	59.386.800
42	41	Vũ Văn Lý	Minh Tâm - Bình Long - Bình Phước	1.789,50	1.711,20	78,30	32.211.000	-	-	1.500.000	-	33.711.000
43	15	Diệp Hữu Sáng	Yên Thanh - Tiên Yên - Quảng Ninh	2.806,90	2.806,90	-	50.524.200	-	-	9.520.000	1.200.000	61.244.200
44	22	Điều Phi	An Phú - Bình - Long - Bình Phước	4.658,70	4.297,30	361,40	83.856.600	-	-	15.060.000	-	98.916.600
45	42	Vũ Văn Xúy	An Phú - Bình Long - Bình Phước	629,10	578,78	50,32	11.323.800	-	-	630.000	-	11.953.800
46	52,5	Nguyễn Trí Bình	Bình Dương	4.719,50	4.719,50	-	84.951.000	-	-	1.650.000	-	86.601.000
47	4	Trang trại Lợi Tường	Quận 11-TP- Hồ Chí Minh	8.557,80	8.557,80	-	154.040.400	-	-	44.560.000	-	198.600.400
48	26	Nguyễn Hữu Hùng	An Phú - Bình Long - Bình Phước	445,20	218,30	226,90	8.013.600	-	-	1.430.000	-	9.443.600
49	31	Trần Thị Phương Hà	An Lộc - Bình Long - Bình Phước	7.453,20	7.453,20	-	134.157.600	-	-	37.800.000	-	171.957.600
50	8	Nguyễn Thành Long	Địa Hạc - Thanh An - Bình Long	962,10	962,10	-	17.317.800	-	-	-	-	17.317.800
51	54	Thị Gái	An Lộc - Bình Long - Bình Phước	881,70	881,70	-	15.870.600	-	-	3.185.000	-	19.055.600
52	57	Đỗ Văn Đẹp	Minh Tâm - Bình Long - Bình Phước	1.400,00	1.400,00	-	25.200.000	-	-	6.040.000	-	31.240.000
53	32	Ninh Văn Sân	An Phú - Bình Long - Bình Phước	1.901,50	1.901,50	-	34.227.000	-	-	6.040.000	-	40.267.000
54	12	Vũ Văn Luận	Phúc Thành - Kim Môn - Hải Hưng	3.040,30	3.040,30	-	54.725.400	-	-	14.925.000	1.500.000	71.150.400
55	59	Huỳnh Thị Trúc Vân	Châu Thành - Bến Tre	4.200,00	4.200,00	-	75.600.000	-	-	27.800.000	-	103.400.000
56	6	Điều Cảnh	An Phú - Bình Long - Bình Phước	773,80	773,80	-	13.928.400	-	-	2.720.000	-	16.648.400
57	46	Điều Cong	An Phú - Bình Long - Bình Phước	718,00	718,00	-	12.924.000	-	-	2.800.000	500.000	16.224.000
58	58	Phạm Tấn Ký	An Lộc - Bình Long - Sông Bé	2.201,30	2.201,30	-	39.623.400	-	-	13.310.000	-	52.933.400
59	60	Nguyễn Thị Trinh	Hoà Lợi - Bến Cát - Bình Dương	3.294,10	3.294,10	-	59.293.800	-	-	13.575.000	-	72.868.800
Tổng cộng				186.076,50	176.341,38	9.735,12	3.349.377.000	-	-	874.831.000	26.500.000	4.250.708.000

(Bảng chữ: Bốn tỷ, hai trăm năm mươi triệu, bảy trăm lẻ tám ngàn đồng)